

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2023 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HĐND huyện giao	9 tháng đầu năm 2023	So với kế hoạch năm (%)
1	Tổng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính (giá so sánh)	Triệu đồng	6.886.145	6.886.145	5.055.276	73,41
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	1.725.490	1.725.490	1.440.031	83,46
	- Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	2.890.342	2.890.342	2.078.600	71,92
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	2.084.248	2.084.248	1.446.852	69,42
	+ Xây dựng	Triệu đồng	806.094	806.094	631.748	78,37
	- Thương mại - dịch vụ	Triệu đồng	2.270.313	2.270.313	1.536.645	67,68
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính	%	7,64	7,64	9,07	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,50	3,50	6,32	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	9,09	9,09	13,12	
	+ Công nghiệp	%	10,00	10,00	5,89	
	+ Xây dựng	%	6,80	6,80	34,08	
	- Thương mại - dịch vụ	%	9,10	9,10	6,5	

3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	4.449	4.449	3.229.363	72,6
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	53	53	50,257	94,8
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	589,471	927,818	725,924	78,24% (KH huyện), 123,15% (KH tỉnh)
	<i>Thu phát sinh trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>210,620</i>	<i>538,567</i>	<i>143,98</i>	<i>26,73% (KH huyện) 68,36% (KH tỉnh)</i>
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>100</i>	<i>420</i>	<i>42,415</i>	<i>10,1% (KH huyện) 42,42% (KH tỉnh)</i>
6	Tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	111,13	460,159	133,957	63,35
7	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		Đạt	Đạt	
8	Tỷ suất sinh giảm	%		0,05		
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%				
	<i>Suy dinh dưỡng về cân nặng</i>	<i>%</i>	<i>7,86</i>	<i>7,86</i>	<i>7,63</i>	<i>Giảm 0,23</i>
	<i>Suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	<i>%</i>		<i>10,63</i>	<i>10,27</i>	<i>Giảm 0,36</i>
10	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94,50	95,00	95,51	
11	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH	%		10,60	9,98	94,15
12	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.426	1.426	1.256	88,07%
13	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%		100,00	100	

14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn QG về y tế	%	100	100	100	(Theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030).
15	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường		18,64	18	95,56
16	Hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		> 90		
17	Lao động việc làm					
	<i>Đào tạo nghề cho LĐ nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>200</i>	<i>400</i>	<i>657</i>	<i>164,25</i>
	<i>Tạo việc làm mới</i>	<i>Người</i>	<i>2.000</i>	<i>2.000</i>	<i>2.665</i>	<i>133,25</i>
18	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều theo tiêu chí mới	%	2,58	2,96		
19	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,34	56,34		
20	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	<i>%</i>		<i>33</i>		
21	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	93,42	93,84	92,02	98,5
22	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	77,00	80,00	75,5	98,05
23	Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích	Triệu đồng		120		
24	Xây dựng nông thôn mới					
	<i>Huyện nông thôn mới</i>	<i>Tiêu chí</i>	<i>09/09</i>	<i>09/09</i>	<i>6/9</i>	
	<i>Xã nông thôn mới (Xã Vĩnh An)</i>	<i>Xã</i>		<i>1</i>	<i>19/19</i>	<i>100</i>
25	Xây dựng tiêu chí đô thị loại IV đạt thêm	Điểm		9	9,57	Vượt 0,57 điểm
26	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%		25	86,47	Đối với cấp huyện